

Số: /2022/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Công an nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp, tổ chức thu lệ phí đăng ký cư trú và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú.

Điều 2. Người nộp lệ phí

Công dân Việt Nam khi thực hiện thủ tục đăng ký cư trú với cơ quan đăng ký cư trú theo quy định pháp luật cư trú thì phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu lệ phí

Tổ chức thu lệ phí theo quy định tại Thông tư này gồm: Công an cấp xã và Công an cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã.

Điều 4. Các trường hợp miễn lệ phí

Các trường hợp miễn lệ phí bao gồm:

1. Trẻ em (người dưới 16 tuổi), người cao tuổi, người khuyết tật.
2. Người có công với cách mạng theo quy định.
3. Đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật.
4. Công dân 16 tuổi và 17 tuổi mồ côi cả cha và mẹ.

Điều 5. Mức thu lệ phí

Mức thu lệ phí thực hiện theo quy định tại Biểu mức thu lệ phí đăng ký cư trú ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. kê khai, thu, nộp lệ phí

1. Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí thu được theo tháng theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương) theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí được ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2022.

2. Bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 5 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và điểm đ khoản 3 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC.

3. Kể từ ngày tháng năm 2022, mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú thực hiện thống nhất theo quy định tại Thông tư này. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bãi bỏ quy định về lệ phí đăng ký cư trú tại địa phương.

4. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số

123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

6. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- HĐND, UBND, Cục Thuế, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (CST 5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Tạ Anh Tuấn

BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BTC
ngày ... tháng ... năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Trường hợp công dân nộp hồ sơ trực tiếp	Trường hợp công dân nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến
1	Đăng ký thường trú	Đồng/lần đăng ký	20.000	10.000
2	Đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú	Đồng/lần đăng ký	15.000	7.000
3	Đăng ký tạm trú theo danh sách, gia hạn tạm trú theo danh sách	Đồng/người/lần đăng ký	10.000	5.000
4	Tách hộ	Đồng/lần đăng ký	10.000	5.000
